

Số: 157/2020/CV- FLC STONE

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE

Mã chứng khoán: AMD

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3292 9222

Fax: 024.3291 9222

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Công

Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 (Hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE vào ngày 30/07/2020 đường dẫn <http://flcstone.vn>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Công

Số: 152/2020/CV-FS

(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh
Công ty mẹ và Hợp nhất quý 2/2020)

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

1. Số liệu công ty mẹ:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Tỷ lệ 2020/2019 %
1	Lợi nhuận sau thuế	5.819	11.010	52,85%

*** Giải trình biến động:**

- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 giảm 47,15% so với quý 2 năm 2019 là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giãn cách xã hội theo chỉ thị của chính phủ dẫn tới doanh thu và lợi nhuận bị giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Số liệu hợp nhất:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Tỷ lệ 2020/2019 %
1	Lợi nhuận sau thuế	2.512	8.736	28,75%

*** Giải trình biến động:**

- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 giảm 71,25% so với quý 2 năm 2019 là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giãn cách xã hội theo chỉ thị của chính phủ dẫn tới doanh thu và lợi nhuận bị giảm so với cùng kỳ năm trước.

3. Tình hình kiểm soát:

- Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tối ưu hóa chi phí nhất là trong tình hình dịch bệnh để có thể bứt phá lên ngay khi dịch bệnh kết thúc.



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC STONE về kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN
FLC STONE**

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Công



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ
KHOÁNG SẢN FLC STONE**



MỤC LỤC

	Trang
1 . Mục lục	1
2 . Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3 . Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	4 - 7
4 . Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2020	8
5 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 năm 2020	9 - 10
6 . Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và điều hành Công ty cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/06/2020)
Ông Lê Quý Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/05/2020)
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/01/2020)
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.946.576.176.927	1.966.095.436.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.821.465.327	4.509.455.554
1. Tiền	111		25.821.465.327	4.509.455.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.450.000.000	30.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	50.450.000.000	30.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.654.428.443.546	1.674.275.238.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.237.279.322.264	1.232.110.898.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	312.129.189.164	323.448.120.616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	4.200.940.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	105.019.932.119	114.515.279.214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		203.881.813.052	237.433.100.915
1. Hàng tồn kho	141	V.7	203.881.813.052	237.433.100.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.994.455.002	19.427.641.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.627.277.077	1.463.147.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	9.364.246.634	17.964.493.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	2.931.291	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.330.210.030	753.361.776.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		252.408.182.121	242.431.671.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	252.402.906.199	242.413.561.871
<i>Nguyên giá</i>	222		320.809.912.667	295.966.735.174
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68.407.006.468)	(53.553.173.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	5.275.922	18.109.256
<i>Nguyên giá</i>	228		77.000.000	77.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(71.724.078)	(58.890.744)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	95.430.322.563	96.244.339.091
<i>Nguyên giá</i>	231		96.244.339.091	96.244.339.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(814.016.528)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.14	27.632.999.954	26.252.194.051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.632.999.954	26.252.194.051
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		294.793.900.901	294.249.154.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	84.818.937.411	84.821.517.411
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	210.000.000.000	210.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(5.525.036.510)	(6.072.362.662)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.18	5.500.000.000	5.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.064.804.491	94.184.417.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	981.471.158	1.601.083.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.20	87.083.333.333	92.583.333.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.704.906.386.957	2.719.457.212.186

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		754.220.159.184	774.682.839.779
I. Nợ ngắn hạn	310		683.852.312.344	703.781.552.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.21	280.366.377.337	352.766.455.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.22	42.114.860.760	29.889.727.149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.23	29.425.177.143	27.832.222.740
4. Phải trả người lao động	314	V.24	2.446.621.870	5.118.048.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.25	6.018.744.665	1.673.584.441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.26	3.999.354.321	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.27	1.132.363.660	833.613.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.28	313.721.588.462	280.980.026.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.29	4.627.224.127	4.687.873.127
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		70.367.846.840	70.901.287.066
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.30	70.367.846.840	70.901.287.066
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.950.686.227.773	1.944.774.372.407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.31	1.950.686.227.773	1.944.774.372.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(545.835.215)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.222.409.334	9.222.409.334
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.329.809.737	8.329.809.737
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.254.486.664	159.127.657.930
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		159.127.657.930	121.577.533.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.126.828.734	37.550.124.881
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.376.617.253	133.591.590.621
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.704.906.386.957	2.719.457.212.186

Người lập biểu



Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng



Trần Thị Chuyên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
			Kỳ này	Kỳ trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	385.448.697.783	760.587.956.836	601.447.073.890	1.149.762.921.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	71.729.839	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		385.448.697.783	760.587.956.836	601.375.344.051	1.149.762.921.025
4. Giá vốn hàng bán	11		364.094.088.375	738.463.942.564	589.775.239.683	1.107.002.217.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.354.609.408	22.124.014.272	41.600.104.368	42.760.703.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		846.755.675	6.442.817.957	1.563.836.620	13.441.683.299
7. Chi phí tài chính	22		10.217.142.874	6.935.383.791	17.285.915.796	12.827.916.160
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.651.257.813	6.935.383.791	17.712.280.519	12.827.916.160
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.200.000)	(551.073)	(2.580.000)	(2.831.073)
9. Chi phí bán hàng	25		3.035.486.892	2.456.179.899	5.193.892.098	5.526.280.294
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.260.986.858	7.245.880.317	13.246.570.379	14.125.260.032
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.686.548.459	11.928.837.149	7.434.982.715	23.720.099.243
12. Thu nhập khác	31		327.334.897	33.766.398	1.082.383.967	34.674.332
13. Chi phí khác	32		131.115.215	5.778.855	1.272.457.646	20.751.291
14. Lợi nhuận khác	40		196.219.682	27.987.543	(190.073.679)	13.923.041
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.882.768.141	11.956.824.692	7.244.909.036	23.734.022.284
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		576.553.628	2.926.508.967	1.333.053.670	5.954.453.854
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.306.214.513</u>	<u>9.030.315.725</u>	<u>5.911.855.366</u>	<u>17.779.568.430</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>2.512.039.292</u>	<u>8.736.275.379</u>	<u>6.126.828.734</u>	<u>16.751.006.217</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>(205.824.779)</u>	<u>294.040.346</u>	<u>(214.973.368)</u>	<u>1.028.562.213</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phong

Trần Thị Chuyên

Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.244.909.036	23.734.022.285
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.414.944.085	16.497.200.241
- Các khoản dự phòng	03	(547.326.152)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	369.448.033	(13.441.683.299)
- Chi phí lãi vay	06	10.651.257.813	12.827.916.160
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.133.232.815	39.617.455.387
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.944.110.624	(413.547.471.107)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.551.287.863	27.895.583.908
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(35.789.014.637)	23.697.114.284
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(544.516.964)	38.389.034.002
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.802.869.734)	(12.827.916.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.295.043.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.649.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.431.580.967	(301.071.243.511)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.082.237.942)	(46.347.588.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	754.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	218.714.350.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(102.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	13.441.683.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.327.692.487)	83.808.444.337

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	199.996.491.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	323.277.457.835	211.084.694.203
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(291.069.336.543)	(206.836.733.042)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	32.208.121.292	204.244.452.161
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	21.312.009.772	(13.018.347.013)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	4.509.455.554	29.789.175.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	25.821.465.326	16.770.828.888

Người lập biểu



Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng



Trần Thị Chuyên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 24/09/2019, Công ty đã được đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thành Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone, đổi người đại diện theo pháp luật và vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 30/06/2020, tổng số cổ phần của Công ty là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 29/2018/NQ-HDQT ngày 17/12/2018 về việc góp vốn thành lập Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn thì đến thời điểm 31/12/2019 Công ty đã hoàn thành việc góp 51% cổ phần của Công ty này với giá trị 102 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 176A/2019/NQ-HDQT-FLCSTONE ngày 26/11/2019 của Hội đồng quản trị về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông Sản FAM thì Công ty đã hoàn thành việc mua 2,5% cổ phần của Công ty này với giá trị 210 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết
-------------	----------------------	----------------------------	------------------------------	------------------

			Mẫu số B 09 - DN/HN	
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	98%	98%
Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Khai thác và thương mại	51%	51%

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Decohouse	Khu phố 03 Đồi, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh thương mại	40%	40%
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)	Số 1 ngách 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	36%	36%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Mẫu số B 09 - DN/HN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: chương trình phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bất động sản đầu tư của Công ty là Hợp đồng thuê văn phòng của Dự Án Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê và bất động sản chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án các mỏ đá, chi phí xây dựng các dự án khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác.

Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Mẫu số B 09 - DN/HN

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí mua đá cho công trình và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào số gốc vay, lãi suất cho vay và số ngày dự trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

19. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	25.821.465.327	4.509.455.554
Tiền mặt	17.819.337.524	1.778.149.943
Tiền gửi ngân hàng	8.002.127.803	2.731.305.611
Cộng	25.821.465.327	4.509.455.554

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.450.000.000	50.450.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	55.950.000.000	55.950.000.000	35.950.000.000	35.950.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

b) Đầu tư góp vốn Công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Decohouse	40.000.000.000	39.829.487.008	40.000.000.000	39.830.987.008
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	45.000.000.000	44.989.450.403	45.000.000.000	44.990.530.403
Cộng	85.000.000.000	84.818.937.411	85.000.000.000	84.821.517.411

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	210.000.000.000	6.072.362.662	210.000.000.000	6.072.362.662
Cộng	210.000.000.000	6.072.362.662	210.000.000.000	6.072.362.662

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	-	-	139.812.616.386	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	216.341.244.903	-	250.550.144.903	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	-	-	4.067.463.250	-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	391.779.300	-	391.779.300	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	418.675.714.113	-	411.530.602.605	-
Công ty TNHH Newland Holdings	107.543.757.120	-	115.282.259.720	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	57.270.172.503	-	57.950.174.386	-
Các đối tượng khác	437.056.654.325	-	252.525.858.088	-
Cộng	1.237.279.322.264	-	1.232.110.898.638	-

		Mẫu số B 09 - DN/HN	
		30/06/2020	
		VND	VND
4.	Trả trước cho người bán	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2020	
		VND	VND
	<i>Ngắn hạn</i>		
	Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	301.552.149.966	310.963.582.494
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eldon	-	7.917.936.302
	Các đối tượng khác	10.577.039.198	4.566.601.820
	Cộng	312.129.189.164	323.448.120.616
5.	Phải thu về cho vay	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2020	
		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng
	<i>Ngắn hạn</i>		
	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	-	4.200.940.000
	Cộng	-	-
6.	Phải thu khác	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2020	
		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng
	<i>Ngắn hạn</i>		
		105.019.932.119	-
	<i>Dài hạn</i>	-	-
	Cộng	105.019.932.119	-
7.	Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2020	
		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng
	Hàng tồn kho	203.881.813.052	-
	Cộng	203.881.813.052	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	141.549.129.612	136.734.936.470	17.563.660.001	119.009.091	295.966.735.174
Mua trong kỳ	-	-	4.324.560.000	-	4.324.560.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	22.376.872.039	-	-	-	22.376.872.039
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	(1.858.254.546)	-	(1.858.254.546)
Số dư ngày 30/06/2020	163.926.001.651	136.734.936.470	20.029.965.455	119.009.091	320.809.912.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	11.901.300.244	35.486.031.040	6.046.832.928	119.009.091	53.553.173.303
Khấu hao trong kỳ	5.216.448.763	8.666.163.420	1.705.482.040	-	15.588.094.223
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(734.261.058)	-	(734.261.058)
Số dư ngày 30/06/2020	17.117.749.007	44.152.194.460	7.018.053.910	119.009.091	68.407.006.468
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	129.647.829.368	101.248.905.430	11.516.827.073	-	242.413.561.871
Tại ngày 30/06/2020	146.808.252.644	92.582.742.010	13.011.911.545	-	252.402.906.199

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2020	01/01/2020	
		VND	VND	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Dự án đầu tư xây dựng và mở rộng các mỏ đá		27.632.999.954	26.252.194.051	
Cộng		<u>27.632.999.954</u>	<u>26.252.194.051</u>	
10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
		Phần mềm máy tính	Cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020		77.000.000	77.000.000	
Số dư ngày 30/06/2020		77.000.000	77.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020		58.890.744	58.890.744	
Khấu hao trong năm		12.833.334	12.833.334	
Số dư ngày 30/06/2020		71.724.078	71.724.078	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020		18.109.256	18.109.256	
Tại ngày 30/06/2020		5.275.922	5.275.922	
11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		Đơn vị tính: VND		
<i>Bất động sản đầu tư cho thuê</i>		Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2020
Nguyên giá				
Chi phí thuê văn phòng (67.156.363.636	-	-	67.156.363.636
Giá trị hao mòn lũy kế				
Chi phí thuê văn phòng (-	814.016.528	-	814.016.528
Giá trị còn lại				
Chi phí thuê văn phòng (67.156.363.636	(814.016.528)	-	66.342.347.108
<i>Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</i>		Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2020
Nguyên giá				
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà	29.087.975.455	-	-	29.087.975.455
12. Chi phí trả trước		30/06/2020	01/01/2020	
		VND	VND	
a) Ngắn hạn		2.627.277.077	1.463.147.592	
b) Dài hạn		981.471.158	1.601.083.679	
Cộng		<u>3.608.748.235</u>	<u>3.064.231.271</u>	

Mẫu số B 09 - DN/HN

13. Lợi thế thương mại		30/06/2020		01/01/2020		
		VND		VND		
Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt		87.083.333.333		92.583.333.333		
Cộng		87.083.333.333		92.583.333.333		
14. Phải trả người bán		30/06/2020		01/01/2020		
		VND		VND		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Ngắn hạn</i>						
Công ty CP Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh.		15.241.271.500	15.241.271.500			
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam		5.165.588.091	5.165.588.091			
Công ty TNHH Khoáng sản Blue Stone		212.150.739.310	212.150.739.310	276.216.532.244	276.216.532.244	
Các đối tượng khác		47.808.778.436	47.808.778.436	76.549.923.589	76.549.923.589	
Cộng		280.366.377.337	280.366.377.337	352.766.455.833	352.766.455.833	
15. Người mua trả tiền trước		30/06/2020		01/01/2020		
		VND		VND		
<i>Ngắn hạn</i>						
Công ty CP Xây dựng FLC Faros				36.100.306.333	23.443.368.636	
Công ty CP Tập đoàn FLC				1.637.984.691	1.637.984.691	
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An				-	-	
Các đối tượng khác				4.376.569.736	4.808.373.822	
Cộng				42.114.860.760	29.889.727.149	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
<i>Phải nộp</i>						
Thuế TNDN		22.871.325.758	1.333.053.670	784.997.199	23.419.382.229	
Thuế thu nhập cá nhân		3.694.613.899	272.064.192	415.649.427	3.551.028.664	
Thuế tài nguyên		170.648.628	59.083.100	176.486.800	53.244.928	
Các loại thuế khác		-	13.000.000	13.000.000	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		1.095.634.455	1.797.358.395	491.471.528	2.401.521.322	
Cộng		27.832.222.740	3.475.995.118	1.883.040.715	29.425.177.143	

		Mẫu số B 09 - DN/HN	
		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
17.	Chi phí phải trả		
	<i>Ngắn hạn</i>	9.018.744.665	1.673.584.441
	<i>Dài hạn</i>		
	Cộng	9.018.744.665	1.673.584.441
18.	Phải trả khác		
	<i>a) Ngắn hạn</i>	1.132.363.660	833.613.494
	Cộng	1.132.363.660	833.613.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	313.721.588.462	313.721.588.462	323.810.898.061	291.069.336.543	280.980.026.944	280.980.026.944
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	58.377.253.356	58.377.253.356	45.861.494.618	28.269.608.579	40.785.367.317	40.785.367.317
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	93.975.379.540	93.975.379.540	141.436.116.129	145.890.889.824	98.430.153.235	98.430.153.235
Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam (3)	2.017.329.233	2.017.329.233	4.292.013.714	4.274.684.481	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (4)	119.061.681.712	119.061.681.712	119.898.209.192	100.257.997.584	99.421.470.104	99.421.470.104
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (5)	34.604.000.000	34.604.000.000	9.867.800.000	9.867.800.000	34.604.000.000	34.604.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (6)	2.227.126.753	2.227.126.753	1.164.270.359	1.164.270.359	2.227.126.753	2.227.126.753
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (7)	112.675.012	112.675.012	454.458.335	507.550.002	165.766.679	165.766.679
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (8)	3.346.142.856	3.346.142.856	836.535.714	836.535.714	3.346.142.856	3.346.142.856
b) Vay dài hạn	70.367.846.840	70.367.846.840	11.789.624.182	12.323.064.408	70.901.287.066	70.901.287.066
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (5)	7.205.712.074	7.205.712.074	-	9.867.800.000	17.073.512.074	17.073.512.074
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (6)	42.486.171.692	42.486.171.692	10.559.624.182	1.164.270.359	33.090.817.869	33.090.817.869
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (7)	1.435.641.644	1.435.641.644	1.230.000.000	454.458.335	660.099.979	660.099.979
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (8)	19.240.321.430	19.240.321.430		836.535.714	20.076.857.144	20.076.857.144
Cộng	384.089.435.302	384.089.435.302	335.600.522.243	303.392.400.951	351.881.314.010	351.881.314.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/6012201/HĐTD ngày 07/11/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/6012201/HĐBĐ ngày 21/05/2019, hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/6012201/HĐBĐ ngày 23/08/2018.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/104061/HĐTD ngày 16/07/2019 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng, hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2019/104061/HĐBĐ ngày 03/10/2019, hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2019/104061/HĐBĐ ngày 03/10/2019, hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2019/104061/HĐBĐ ngày 03/10/2019.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng dịch vụ tư vấn huy động vốn số 3012/2019/HĐTVĐVHĐV-VFL&FLCSTONE ngày 30/12/2019 với Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0209/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 12/07/2019 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng tối đa là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Hợp đồng tiền gửi VND mở tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội; hợp đồng cầm cố tài sản số 1912/2019/BĐ ngày 19/12/2019, hợp đồng cầm cố tài sản số 0209/2019/BĐ ngày 12/07/2019, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 26/12/2019.

(5) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(6) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-ADM ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-ADM ngày 31/05/2018 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá split làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay theo 5 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/12/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/11/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 27/10/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 17/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/02 ngày 27/02/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Hợp đồng cho vay số 0410.01/2019/KUNN-OCB-DN ngày 26/12/2019 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 23,42 tỷ đồng, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 12,6%/năm. Mục đích vay là thanh toán tiền thuê dài hạn 02 sàn thương mại tầng 18, 19 thuộc dự án Xây dựng Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và Trung tâm thương mại tại số 265 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê sàn thương mại số 18-19/2019/HĐVP265CG-FLC ngày 06/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.635.048.740.000	(545.835.215)	17.552.219.071	133.427.872.935	133.591.590.621	1.919.074.587.412
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.932.526.385	-	31.932.526.385
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.794.416.454)	-	(4.794.416.454)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.438.324.936)	-	(1.438.324.936)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.635.048.740.000	(545.835.215)	17.552.219.071	159.127.657.930	133.591.590.621	1.944.774.372.407
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.126.828.734	(214.973.368)	5.911.855.366
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.635.048.740.000	(545.835.215)	17.552.219.071	165.254.486.664	133.376.617.253	1.950.686.227.773

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Cộng	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000

		Mẫu số B 09 - DN/HN	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Doanh thu bán hàng, thành phẩm và dịch vụ	385.448.697.783	760.587.956.836	
Cộng	385.448.697.783	760.587.956.836	
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Giá vốn bán hàng, thành phẩm và dịch vụ	364.094.088.375	738.463.942.564	
Cộng	364.094.088.375	738.463.942.564	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	846.755.675	6.442.817.957	
Cộng	846.755.675	6.442.817.957	
4. Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Chi phí lãi vay	10.651.257.813	6.935.383.791	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(547.326.152)		
Chi phí tài chính khác	113.211.213	-	
Cộng	10.217.142.874	6.935.383.791	
5. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Các khoản thu nhập khác	327.334.897	33.766.398	
Cộng	327.334.897	33.766.398	
6. Chi phí khác	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Chi phí khác	131.115.215	5.778.855	
Cộng	131.115.215	5.778.855	
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	576.553.628	2.926.508.967	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	576.553.628	2.926.508.967	

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Lũy kế quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế quý 2 năm 2019 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	323.277.457.835	211.084.694.203
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	291.069.336.543	206.836.733.042

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lưu

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	281.498.740.996	-	281.498.740.996
Chi phí phải trả	6.018.744.665	-	6.018.744.665
Các khoản vay	313.721.588.462	70.367.846.840	384.089.435.302

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	353.600.069.327	-	353.600.069.327
Chi phí phải trả	1.673.584.441	-	1.673.584.441
Các khoản vay	280.980.026.944	70.901.287.066	351.881.314.010

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.821.465.327	-	25.821.465.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.342.299.254.383	-	1.342.299.254.383
Các khoản đầu tư tài chính	50.450.000.000	5.500.000.000	55.950.000.000

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.509.455.554	-	4.509.455.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.346.626.177.851	-	1.346.626.177.851
Các khoản đầu tư tài chính	30.450.000.000	5.500.000.000	35.950.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019 của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

Người lập

Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng

Trần Thị Chuyên

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Công

